

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bản án số: 537/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 09/6/2023

V/v : Tranh chấp ly hôn giữa ông T

và bà R

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Duy Minh Chính

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Thái Thục Hiền

2. Ông Đoàn Văn Rỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu Trinh – Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phan Xuân Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1084/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2022, về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/5/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Chu Quang T; Sinh năm 1967;

Nơi cư trú: B0.2A đường A, Phường 6, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ liên lạc: Số 9A đường B, Phường 6, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim R; Sinh năm 1968;

Nơi cư trú: B0.2A đường A, Phường 6, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh;

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Chu Quang T trình bày:

Ông T và bà Nguyễn Thị Kim R kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 119, quyển số 01/91, đăng ký ngày 14/12/1991.

Thời gian đầu cuộc sống gia đình bình thường, hạnh phúc. Bắt đầu từ 2010, giữa vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, bất hoà do giữa vợ chồng bắt đầu sống, về quan hệ xã hội, về tiền bạc. Bà R ghen tuông, thường xuyên có lời nói, hành

động xúc phạm ông T. Do đặc thù công việc kinh doanh là các sản phẩm mỹ phẩm chăm sóc tóc liên quan đến làm đẹp cho phụ nữ, dù ông T đã nhiều lần chia sẻ nhưng bà R vẫn không thông cảm. Đỉnh điểm đến 02/9/2022, giữa hai bên phát sinh mâu thuẫn, ông T đã rời khỏi nhà, không còn chung sống với bà R đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn, mục đích của hôn nhân không đạt được, ông T nộp đơn khởi kiện để yêu cầu:

- Về hôn nhân: Đề nghị Toà án giải quyết cho ông T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

- Về con chung: Ông T xác định giữa ông T và bà R có 02 con chung tên:

- + Chu Nguyễn Minh M, sinh ngày 20/6/1992;

- + Chu Nguyễn Minh N, sinh ngày 14/4/2000;

Do các con đã thành niên nên ông T không yêu cầu Toà án giải quyết về vấn đề con chung.

- Về tài sản chung: Ông T yêu cầu được tự thỏa thuận về tài sản chung với bà R, không yêu cầu Toà án giải quyết. Trường hợp không thỏa thuận được cả hai sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

- Về nợ chung: Ông T xác định giữa ông T và bà R không có nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn – bà Nguyễn Thị Kim R trình bày:

Bà R cho rằng ông T trình bày vợ chồng có những mâu thuẫn bất hoà không giải quyết được, mâu thuẫn về tiền bạc là không đúng sự thật. Theo bà R việc ông T có nguyện vọng ly hôn là do ông T nhiều lần ngoại tình, bà R cũng đã nhiều lần bỏ qua. Việc ông T có quan hệ ngoài hôn nhân bà R không cần phải chứng minh vì ông T biết rất rõ bản thân. Đến khi bà R không chấp nhận tha thứ cho việc ngoại tình của ông T và đề nghị cả hai giải quyết văn minh cùng nhau ký đơn thuận tình ly hôn nhưng khi bà R không có thời gian thực hiện thì ông T đã nộp đơn ly hôn đơn phương. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà R có ý kiến:

Về hôn nhân: Bà R trình bày không còn tình cảm với ông T, mong muốn ly hôn, không muốn tiếp tục chung sống với ông T. Tuy nhiên, bà R chỉ đồng ý ly hôn ông T với điều kiện khi cả hai đã giải quyết xong vấn đề tài sản chung.

Về con chung: Bà R xác nhận giữa bà R và ông T có 02 con chung tên:

- + Chu Nguyễn Minh M, sinh ngày 20/6/1992;

- + Chu Nguyễn Minh N, sinh ngày 14/4/2000;

Do các con đã lớn, tự lao động và lo cho cuộc sống được nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà R xác định không đề xuất, không trình bày, không đưa ra bất kỳ yêu cầu gì với Tòa án về vấn đề tài sản chung. Vấn đề tài sản chung của bà R và ông T, bà R yêu cầu được tự giải quyết với nhau trước sau đó bà R sẽ đồng ý ký đơn thuận tình ly hôn với ông T.

Về nợ chung: Bà R xác định giữa bà R và ông T không có nợ chung.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án và xét xử, Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, về thời hạn giải quyết vụ án chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật, nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông Chu Quang T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn khởi kiện của ông T thì đây là tranh chấp ly hôn theo yêu cầu một bên, do bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim R có cư trú tại Quận 8, nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8 theo quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Về các yêu cầu của đương sự:

Ông T và bà Nguyễn Thị Kim R kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 119, quyển số 01/91, đăng ký ngày 14/12/1991, nên xét đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp phù hợp với Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.1] Xét yêu cầu ly hôn của ông T, ông T trình bày thời gian đầu cuộc sống gia đình bình thường, hạnh phúc. Đến khoảng năm 2010, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất hoà do giữa vợ chồng bất đồng lối sống, về quan hệ xã hội, về tiền bạc khiến cho đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Bà R không thông cảm cho công việc kinh doanh các mặt hàng liên quan đến mỹ phẩm chăm sóc, làm đẹp của ông T nên thường xuyên ghen tuông, có lời nói và hành động thiếu tôn trọng, si nhục ông T. Dù đã nhiều lần chia sẻ về bản chất công việc nhưng bà R không thông cảm làm cho mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng nặng nề. Từ ngày 02/9/2022 ông T đã rời khỏi nhà không còn chung sống với bà R đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không còn đạt được nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà R. Căn cứ Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình, yêu cầu của ông T là có căn cứ cần giải quyết.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị Kim R cho rằng ông T trình bày không đúng về nguyên nhân dẫn đến việc ông T nộp đơn ly hôn. Theo bà R, ông T nhiều lần ngoại tình, bà R cũng đã nhiều lần bỏ qua. Đến khi bà R không chấp nhận tha thứ cho việc ngoại tình của ông T và đề nghị cả hai giải quyết văn minh cùng nhau ký đơn thuận tình ly hôn nhưng khi bà R có thời gian thực hiện thì ông T đã nộp đơn ly hôn đơn phương. Tại toà bà R xác định không còn tình cảm, không muốn tiếp tục chung sống với ông T nhưng bà R không muốn ly hôn vào thời điểm này vì bà R chưa giải quyết xong vấn đề tài sản chung với ông T.

Hội đồng xét xử nhận thấy, giữa ông T và bà R không còn tin tưởng nhau. Cả hai đều thừa nhận không còn tình cảm, không muốn tiếp tục chung sống với nhau. Mặt khác, các đương sự đều thừa nhận từ tháng 09/2022 cho đến nay đã không còn chung sống cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã phát sinh trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không còn đạt được, nên yêu cầu ly hôn của ông T là có căn cứ cần chấp nhận vì phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Bà R tuy đồng ý ly hôn nhưng đặt ra điều kiện phải giải quyết xong vấn đề tài sản chung trước. Dù trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, Toà án đã nhiều lần giải thích về quyền đưa ra yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố của các đương sự trong vụ án dân sự nhưng bà R vẫn khẳng định không đề xuất, không trình bày, không đưa ra bất kỳ yêu cầu gì với Toà án về vấn đề tài sản chung. Do đó, điều kiện của bà R không phải là căn cứ giải quyết ly hôn theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên không được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Các đương sự cùng xác định có 02 con chung tên:

+ Chu Nguyễn Minh M, sinh ngày 20/6/1992;

+ Chu Nguyễn Minh N, sinh ngày 14/4/2000;

Do các con chung đều đã thành niên, ông T, bà R không có yêu cầu nên Toà án không xem xét giải quyết về vấn đề con chung.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung:

Nguyên đơn – ông Chu Quang T yêu cầu được tự thỏa thuận về tài sản chung, cam kết không có nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị Kim R trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, dù đã được giải thích nhiều lần về quyền đưa ra yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố của các đương sự trong vụ án dân sự nhưng bà R vẫn khẳng định không đề xuất, không trình bày, không đưa ra bất kỳ yêu cầu gì với Toà án về vấn đề tài sản chung. Bà R cũng tự xác định giữa bà R và ông T không có nợ chung.

Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết về vấn đề tài sản chung và nợ chung, nếu sau này có tranh chấp, các bên có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (Ly hôn) là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

[4] Quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân Quận 8 phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ để chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 207, 218, Khoản 4 Điều 264, Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13;

Áp dụng:

- Các Điều 8, 9, 51, 56 và 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13;

- Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Chu Quang T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Chu Quang T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim R;

2. Về con chung: Ghi nhận giữa ông T và bà R có 02 con chung tên:

+ Chu Nguyễn Minh M, sinh ngày 20/6/1992;

+ Chu Nguyễn Minh N, sinh ngày 14/4/2000;

Do các con chung đều đã thành niên, các đương sự không có yêu cầu nên Tòa án không giải quyết về con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết. Trường hợp có tranh chấp, các bên có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm (Ly hôn) là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), ông Chu Quang Trường phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0017585 ngày 27/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông

T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày tính kể toà tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự; Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lương Duy Minh Chính

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Chi cục THADSQ8;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- VKSNDQ8;
- TAND TP.HCM;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.